Công ty Cổ phần	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Dây và Cáp điện Taya Việt Nam	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Biên Hòa, Ngày 22 tháng 01 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN TAYA VIỆT NAM

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN TAYA VIỆT NAM
DN: C=VN, S=ĐỒNG NAI, L=Biên Hòa, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN TAYA VIỆT NAM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3600241468
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2022-01-22 14:15:43

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

Công ty: **Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam**
Mã chứng khoán: TYA
Địa chỉ trụ sở chính: Số 1, đường 1A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Biên Hòa, Đồng Nai.
Điện thoại: 0251-3836361-4
Fax: 0251-3836388
Người thực hiện công bố thông tin: Linh Thin Pau
Chức vụ: Trưởng phòng quản lý chứng khoán
Loại thông tin công bố: ☑ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24 giờ ☐ theo yêu cầu:

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính tổng hợp quý 4 năm 2021-Taya.

Toàn bộ nội dung CBTT này được đăng tải trên Website của công ty từ ngày 22 tháng 01 năm 2022 tại địa chỉ: www.taya.com.vn mục quan hệ cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu vp

Người CBTT được ủy quyền

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN TAYA VIỆT NAM

LINH THIN PAU

Đơn vị báo cáo: **CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN TAYA VIỆT NAM**

Địa chỉ: **Số 1 đường 1A Khu công nghiệp Biên Hòa II Biên Hòa, Đồng Nai**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TỔNG HỢP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1,160,919,178,454**	**787,111,878,367**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**101,158,593,775**	**133,170,546,227**
1. Tiền	111		90,330,873,775	84,970,546,227
2. Các khoản tương đương tiền	112		10,827,720,000	48,200,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**140,740,130,353**	**117,459,939,282**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		140,740,130,353	117,459,939,282
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**377,907,847,510**	**297,843,029,624**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		376,846,170,292	297,501,202,158
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		714,339,400	505,868,720
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1,466,416,030	997,676,958
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-1,119,078,212	-1,161,718,212
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**511,107,353,739**	**233,834,826,023**
1. Hàng tồn kho	141		513,404,514,253	234,612,950,467
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-2,297,160,514	-778,124,444
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**30,005,253,077**	**4,803,537,211**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,263,911,345	2,279,393,498
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		23,749,656,145	2,300,431,058
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153		3,786,075,532	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu C/ phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		205,610,055	223,712,655

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**100,761,372,470**	**105,081,426,953**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**94,142,611,970**	**102,445,066,724**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		**94,063,215,170**	**102,279,053,924**
- Nguyên giá	222		508,596,456,188	505,139,885,862
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		-414,533,241,018	-402,860,831,938
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		**79,396,800**	**166,012,800**
- Nguyên giá	228		1,000,078,800	1,000,078,800
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		-920,682,000	-834,066,000
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**3,297,587,539**	**7,159,000**
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3,297,587,539	7,159,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**3,321,172,961**	**2,629,201,229**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2,919,571,327	2,273,429,927

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		401,601,634	355,771,302
3. TB , vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1,261,680,550,924**	**892,193,305,320**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**771,499,373,441**	**414,427,003,746**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**771,499,373,441**	**414,427,003,746**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		90,217,748,539	18,496,351,672
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		79,414,520,420	35,388,809,896
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		3,825,653,090	5,259,569,773
4. Phải trả người lao động	314		8,628,312,879	9,130,359,335
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2,132,382,048	1,753,860,731
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		225,202,380	168,142,382
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		587,055,554,085	344,229,909,957
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu C/ phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**490,181,177,483**	**477,766,301,574**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**490,181,177,483**	**477,766,301,574**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		306,899,450,637	306,899,450,637
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		306,899,450,637	306,899,450,637
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-272,840,000	-272,840,000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		89,321,287,041	78,595,648,888
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		94,233,279,805	92,544,042,049
- LNST chưa phân phối LK đến cuối kỳ trước	421a		26,304,026,910	21,039,787,696
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		67,929,252,895	71,504,254,353
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1,261,680,550,924**	**892,193,305,320**

Biên Hòa, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Ký thay Tổng giám đốc
TRẦN BỘI NGHI	SU YU CHUN	WU CHIA LING
		Giám đốc hành chính

Đơn vị báo cáo: **CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN TAYA VIỆT NAM**

Địa chỉ: **Số 1 đường 1A Khu công nghiệp Biên Hòa II Biên Hòa, Đồng Nai**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TỔNG HỢP)

Quý IV năm 2021

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2021		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	4	6	6
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ 511	01		543,238,786,287	527,733,474,202	2,127,113,291,305	1,657,383,168,889
2. Các khoản giảm trừ doanh thu 531	02		-	-	-	-
3. DT thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		**543,238,786,287**	**527,733,474,202**	**2,127,113,291,305**	**1,657,383,168,889**
4. Giá vốn hàng bán 632	11		496,244,406,555	478,477,971,143	1,964,354,216,724	1,493,702,441,719
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		**46,994,379,732**	**49,255,503,059**	**162,759,074,581**	**163,680,727,170**
6. Doanh thu hoạt động tài chính 515	21		2,334,583,213	2,066,112,673	9,053,875,961	12,669,248,545
7. Chi phí tài chính 635	22		4,696,542,196	3,726,290,148	21,080,306,027	19,949,715,231
- Trong đó : Chi phí lãi vay 6351	23		3,911,133,253	3,016,706,073	14,881,250,881	15,483,197,934
8. Chi phí bán hàng 641	25		6,230,363,889	6,644,288,615	26,726,948,808	26,622,923,004
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp 642	26		10,028,751,094	10,170,538,396	41,117,639,330	41,670,478,015
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		**28,373,305,766**	**30,780,498,573**	**82,888,056,377**	**88,106,859,465**
11. Thu nhập khác 711	31		4,799,791	97,597,185	86,417,851	411,997,862
12. Chi phí khác 811	32		106,237,603	41,835,134	534,709,507	695,817,982
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		**-101,437,812**	**55,762,051**	**-448,291,656**	**-283,820,120**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		**28,271,867,954**	**30,836,260,624**	**82,439,764,721**	**87,823,039,345**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		3,956,643,126	6,006,964,928	14,556,342,158	16,247,972,436
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		3,559,875	-	-45,830,332	70,812,556
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		**24,311,664,953**	**24,829,295,696**	**67,929,252,895**	**71,504,254,353**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Biên Hòa, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Ký thay Tổng giám đốc
TRẦN BỘI NGHI	SU YU CHUN	WU CHIA LING
		Giám đốc hành chính

Đơn vị báo cáo: **CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN TAYA VIỆT NAM**

Địa chỉ: **Số 1 đường 1A Khu công nghiệp Biên Hòa II Biên Hòa, Đồng Nai**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TỔNG HỢP)

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

(Quý IV năm 2021)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	31/12/2020
1	2	3	4	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		**82,439,764,221**	**87,823,039,345**
2. Điều chỉnh cho các khoản			**31,389,515,747**	**20,033,409,198**
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		14,527,321,838	15,270,124,122
- Các khoản dự phòng	3		1,476,396,070	-155,159,028
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại c ác khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		-332,615,198	101,886,572
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		518,817,993	-121,982,364
- Chi phí lãi vay	6		15,199,595,044	-10,544,658,038
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	15,483,197,934
				-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		**113,829,279,968**	**107,856,448,543**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		-68,461,437,957	-6,742,836,527
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-278,791,563,786	71,813,676,880
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		78,770,834,349	10,957,183,934
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-683,718,064	-419,234,625
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-14,796,992,890	-15,780,601,251
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-17,037,108,098	-17,419,812,741
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-1,823,358,486	-2,268,740,498
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	***20***		***-188,994,064,964***	***147,996,083,715***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-9,515,295,123	-6,420,734,866
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	121,982,364

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	31/12/2020
1	2	3	4	4
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-503,989,939,282
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			454,830,000,000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-22,605,000,000	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-518,817,993	10,503,317,305
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**-32,639,113,116**	**-44,955,374,479**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		1,640,219,150,746	1,041,352,190,388
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-1,396,906,906,618	-1,071,323,783,249
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-53,691,018,500	-70,565,338,600
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***189,621,225,628***	***-100,536,931,461***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**-32,011,952,452**	**2,503,777,775**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**133,170,546,227**	**130,667,424,230**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-655,778
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**101,158,593,775**	**133,170,546,227**

Biên Hòa, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Ký thay Tổng giám đốc
TRẦN BỘI NGHI	SU YU CHUN	WU CHIA LING
		Giám đốc hành chính

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam
Địa chỉ: Số 1, đường 1A, khu công nghiệp Biên Hòa II, Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO THUYẾT MINH TÀI CHÍNH (Tổng hợp)

Quý IV/2021 (31/12/2021)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

1/Hình thức sở hữu vốn :

- Công ty cổ phần. Vốn của các cổ đông 100%.

+ Tên công ty: Công Ty Cổ Phần Dây và Cáp Điện Taya Việt Nam

2/Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh sản xuất công nghiệp.

3/Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất kinh doanh dây cáp điện hạ thế, trung cao áp các loại, dây điện từ, máy bơm nước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1/Kỳ kế toán : bắt đầu từ 01/01 đến 31/12.

2/Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chế độ kế toán áp dụng :

1/Chế độ kế toán áp dụng: hệ thống kế toán VN do Bộ Tài chính ban hành Theo thông tư số: 200/2014/TT-BTC, ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn sửa đổi.

2/Hình thức kế toán áp dụng : chứng từ ghi sổ.

3/Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt nam: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1/Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ kế toán phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế.

2/Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho :

-Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : giá vốn thực tế.

-Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

-Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo quy định kế toán hiện hành.

3/Nợ phải thu và trích lập dự phòng nợ khó đòi :

-Công ty trích lập dự phòng nợ khó đòi đối với trường hợp người nợ bị thanh lý, phá sản hoặc những khó khăn tương tự có khó khăn về năng lực trả nợ.

4/Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ theo nguyên giá: gồm giá mua + chi phí liên quan đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động.
- Khấu hao được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

Nhà xưởng, xây dựr	7~35 năm
Máy nóc thiết bị	5~10 năm
Thiết bị vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	5~8 năm
Thiết bị khác	2~7 năm

17/Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn ĐT của CSH ghi theo mệnh giá.
- Mua lại cổ phiếu của Cty phát hành: theo giá mua thực tế tại thời điểm.
- Việc trích lập các qũy từ lợi nhuận sau thuế theo điều lệ và quyết định của HĐQT.

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng CĐKT là tiền lãi từ các hoạt động kinh doanh.

V. Báo cáo phân bộ

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan(bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý) mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Theo ý kiến Ban giám đốc, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là bán cáp điện và bộ phận địa lý duy nhất là Việt Nam.

VI. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	2021/12/31	2020/12/31
-Tiền mặt tại quỹ	695,395,000	814,943,600
-Tiền gửi ngân hàng	89,635,478,775	84,155,602,627
- Các khoản tương đương tiền	10,827,720,000	48,200,000,000
	101,158,593,775	133,170,546,227

2. Các khoản phải thu ngắn hạn

Biến động trích lập nợ khó đòi như sau:

	2021/12/31	2020/12/31
Tại 1/1/2021	-1,119,078,212	1,161,718,212
Tăng trong năm	-	-
Chuyển hoàn	-	-
Tại 31/12/2021	-1,119,078,212	1,161,718,212

3. Hàng tồn

	2021/12/31	2020/12/31
- Hàng mua đang đi trên đường	79,109,995,541	2,018,593,590
- Nguyên liệu ,vật liệu tồn kho	48,610,973,664	38,320,723,109
- Sản phẩm dở dang	54,090,368,628	9,415,419,135
- Thành phẩm tồn kho	330,848,760,991	184,233,375,012
- Hàng hóa	744,415,429	624,839,621
	513,404,514,253	234,612,950,467
- Dụ phòng giảm giá hàng tồn kho	(2,297,160,514)	(778,124,444)
Cộng	511,107,353,739	233,834,826,023

Trích lập giảm giá hàng tồn thay đổi:	2021/12/31	2020/12/31
Tại 1/1/2021	778,124,444	933,283,472
Tăng trong năm	1,519,036,070	1,038,341,440
Trả lại trong năm	-	(1,193,500,468)
Tại 31/12/2021	2,297,160,514	778,124,444

4. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	2021/12/31	2020/12/31
Thuế VAT còn khấu trừ được	23,749,656,145	2,300,431,058
Thuế nộp thừa	-	-
Cộng	23,749,656,145	2,300,431,058

6. Tình hình tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	*Nhà cửa vật kiến trúc*	*MMTB*	*PTVT, truyền dẫn*	*Nhóm DCQL*	*Thiết bị khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá						
Tại 01/01/2021	150,900,689,258	328,839,186,646	13,231,824,163	4,473,315,153	7,694,870,642	505,139,885,862
Mua sắm trong kỳ	325,727,272	5,722,775,312	-	-	176,364,000	6,224,866,584
Thanh lý	-	(2,768,296,258)	-	-	-	(2,768,296,258)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại 31/12/2021	151,226,416,530	331,793,665,700	13,231,824,163	4,473,315,153	7,871,234,642	508,596,456,188
Khấu hao tích luỹ						
Tại 01/01/2021	106,808,590,542	274,321,184,937	10,615,668,665	3,773,936,089	7,341,451,705	402,860,831,938
Trích khấu hao trong kỳ	3,139,953,673	9,850,667,957	1,112,138,280	203,273,400	134,672,028	14,440,705,338
Thanh lý	-	(2,768,296,258)	-	-	-	(2,768,296,258)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại 31/12/2021	109,948,544,215	281,403,556,636	11,727,806,945	3,977,209,489	7,476,123,733	414,533,241,018
Giá trị còn lại						
Tại 31/12/2021	41,277,872,315	50,390,109,064	1,504,017,218	496,105,664	395,110,909	94,063,215,170
Tại 01/01/2021	44,092,098,716	54,518,001,709	2,616,155,498	699,379,064	353,418,937	102,279,053,924

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình VND 224.145 triệu tính đến ngày 31/12/2021 toàn bộ đã khấu hao hoàn tất (2020:VND209.816 triệu) nhưng vẫn còn sử dụng được.

Tài sản cố định vô hình:

	Phần mềm vi tính	**Tổng cộng**
Nguyên giá		
Tại 01/01/2021	1,000,078,800	1,000,078,800
Tăng trong năm	-	-
Thanh lý	-	-
Giảm khác	-	-
Tại 31/12/2021	1,000,078,800	1,000,078,800
Khấu hao tích luỹ		
Tại 01/01/2021	834,066,000	834,066,000
Trích khấu hao trong kỳ	86,616,000	86,616,000
Thanh lý	-	-
Tại 31/12/2021	920,682,000	920,682,000
Giá trị còn lại		
Tại 31/12/2021	79,396,800	79,396,800
Tại 01/01/2021	166,012,800	166,012,800

9. Chi phí công trình dở dang

	2021/12/31	**2020/12/31**
Tại 01/01/2021	7,159,000	5,633,875,430
Tăng trong kỳ	3,297,587,539	463,483,740
Kết chuyển đến TSCĐ hữu hình	(7,159,000)	(6,090,200,170)
Kết chuyển đến TS khác	-	-
Tại 31/12/2021	3,297,587,539	7,159,000

11. Đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn

Đầu tư tài chính ngắn hạn	2021/12/31	2020/12/31
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
	-	-

Đầu tư tài chính dài hạn	2021/12/31	2020/12/31
- Đầu tư chứng khoán dài hạn	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	-	-
	-	-

12. Chi phí trả trước dài hạn

	2021/12/31	2020/12/31
Tại 01/01/2021	2,273,429,927	1,892,564,701
Tăng trong kỳ	1,353,911,010	997,344,707
Phân bổ đến chi phí trong năm	(707,769,610)	(616,479,481)
Tại 31/12/2021	2,919,571,327	2,273,429,927

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	2021/12/31	2020/12/31
Khấu hao TSCĐ(x4năm)	-	-
Tiền dự phòng	273,448,741	220,498,659
Ghi nhận lỗ tính thuế chuyển đến(HD lỗ)	-	-
Khác	128,152,893	135,272,643
	401,601,634	355,771,302

14. Vay ngắn hạn

	2021/12/31	2020/12/31
- Vay ngắn hạn	587,055,554,085	344,229,909,957
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	587,055,554,085	344,229,909,957

	Số tiền vay	Lãi suất năm	2021/12/31	2020/12/31
	USD	%	VND	VND
Fubon Bank-CN.Tp.HCM	11,000,000	COST+1.15%	188,779,067,123	70,947,189,195
China Trust-Cn. Tp.HCM	5,000,000	COST+1.15%	753,271,383	33,235,228,563
ICBC-CN. Tp.HCM	7,000,000	COST+1.00%	124,661,250,955	69,658,779,137
Đệ nhất ngân hàng - CN.Tp. HCM	3,500,000	COST+1.20%	20,889,011,814	-
Ngân hàng HUA NAN -CN.Tp.HCM	8,000,000	COST+1.5%	142,083,973,778	138,855,081,979
INDOVINA-Bank CN. ĐN	-	COST+1.15%	-	-
Ngân hàng Thượng Hải CN ĐN	4,000,000	COST+1.00%	68,760,000,000	-

Ngân hàng Thượng Hải - OBU	-	COST+1.00%	-	-
SinoPac-Bank	6,000,000	COST+1.5%	24,603,377,532	-
E.SUN Bank	4,000,000	COST+1.5%	16,525,601,500	31,533,631,083
VCB		COST+1.5%	-	-

	2021/12/31	2020/12/31
	VND	VND
	587,055,554,085	344,229,909,957
Nợ dài hạn đáo hạn trong năm	-	-
	587,055,554,085	344,229,909,957

a. Các khoản vay từ Fubon Bank-CN.Tp.HCM, Ngân hàng ICBC-CN TP.HCM, China Trust CN-TPHCM, Đệ Nhất ngân hàng CN-TPHCM, Ngân hàng Hua Nan CN-TPHCM và ngân hàng Thượng Hải CN- Đồng Nai và OBU, Far East Bank và ANZ Bank đều do chủ tịch HĐQT ông Shen Shang Pang cá nhân đứng ra bảo lãnh.

b. Khoản vay từ INDOVINA Bank CN- Đồng Nai không có bảo lãnh.

15. Phải trả nội bộ

	2021/12/31	2020/12/31
- Phải trả công ty có liên quan	-	-
Cộng	-	-

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	2021/12/31	2020/12/31
- Thuế VAT	-	1,607,599,488
- Thuế XNK	-	-
- Thuế TNCN	636,188,829	701,125,256
- Thuế TNDN	(596,611,271)	2,950,845,029
- Thuế khác	-	-
	39,577,558	5,259,569,773

17. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc

	2021/12/31	2020/12/31
Tại 01/01/2021	-	-
Trích lập trong năm	-	-
Sử dụng trích lập trong năm	-	-
Tại 31/12/2021	-	-

18. Khoản phải trả khác

	2021/12/31	2020/12/31
-BHXH	-	-
-BHYT	-	-
-Ký quỹ ngắn hạn người bán	-	-

-Phải trả khác	225,202,380	168,142,382
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phí công đoàn	-	-
Cộng	225,202,380	168,142,382

20. Vay dài hạn

	Tiền vay	Lãi suất năm	2021/12/31	2020/12/31
	USD	%	VND	VND
INDOVINA Bank				
- CN. Đồng Nai			-	-
Trả trong 12 tháng			-	-
Trả sau 12 tháng			-	-

21. Biến động vốn CSH

Vốn cổ phần và cổ phiếu đã phát hành	2021/12/31		2020/12/31	
	SL cổ phiếu	VND'000	SL cổ phiếu	VND'000
Vốn cổ phần	30,689,945	306,899,451	30,689,945	306,899,451
Cổ phiếu đã phát hành (CP phổ thông)	30,689,945	306,899,451	30,689,945	306,899,451
Cổ phiếu quỹ(CP phổ thông)	-9,363	-272,840	-9,363	-272,840
Cổ phiếu lưu hành (CP phổ thông)	30,680,582	306,626,611	30,680,582	306,626,611

	Vốn điều lệ	Cổ phiếu quỹ	Tiền dự phòng	LN chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2020	306,899,450,637	-272,840,000	65,250,116,548	107,219,399,134	479,096,126,319
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ	-	-	13,345,532,340	(13,345,532,340)	-
LNST trong năm	-	-	-	71,504,254,353	71,504,254,353
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-
Thù lao HĐQT	-	-	-	- 72,834,079,098	- 72,834,079,098
Số dư tại 31/12/2020	306,899,450,637	-272,840,000	78,595,648,888	92,544,042,049	477,766,301,574
Số dư tại 01/01/2021	306,899,450,637	-272,840,000	78,595,648,888	92,544,042,049	477,766,301,574
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ	-	-	10,725,638,153	(10,725,638,153)	-
LNTT trong năm	-	-	-	67,929,252,895	67,929,252,895
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-
Cổ tức+thuo lao HĐQT,BKS	-	-	-	-55,514,376,986	-55,514,376,986
Số dư tại 31/12/2021	306,899,450,637	-272,840,000	89,321,287,041	94,233,279,805	490,181,177,483

VII. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VNĐ)

24. Doanh thu bán hàng và c/cấp dịch vụ

Doanh thu thuần gồm:

	2021/12/31	2020/12/31
Tổng doanh thu - hàng bán	2,127,113,291,305	1,657,383,168,889
Các khoản giảm trừ, hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng doanh thu thuần	2,127,113,291,305	1,657,383,168,889

Thu nhập hoạt động tài chính

	2021/12/31	2020/12/31
Lãi tiền gửi	7,146,402,891	10,544,658,038
Lãi chênh lệch tỷ giá	1,907,473,070	2,104,259,952
Cộng	9,053,875,961	12,648,917,990

Thu nhập khác

	2021/12/31	2020/12/31
Thanh lý TSCĐHH	-	454,545
Thu nhập khác	86,417,851	411,543,317
	86,417,851	411,997,862

25. Giá vốn hàng bán

	2021/12/31	2020/12/31
Thành phẩm đã bán	1,962,797,760,314	1,493,857,600,746
Trích lập giảm giá hàng tồn chuyển hoàn	1,556,456,410	(155,159,027)
Cộng	1,964,354,216,724	1,493,702,441,719

26. Chi phí hoạt động tài chính

	2021/12/31	2020/12/31
- Lãi tiền vay	14,881,250,881	15,483,197,934
- Lỗ CL tỷ giá	6,199,055,146	4,446,186,742
Cộng	21,080,306,027	19,929,384,676

Chi phí khác

	2021/12/31	2020/12/31
Lỗ thanh lý TSCĐHH	-	-
Chi phí khác	534,709,507	695,817,982
	534,709,507	695,817,982

27. Chi phí SXKD theo yếu tố

	2021/12/31	2020/12/31
-Chi phí nguyên liệu	2,018,901,963,404	1,356,335,769,389
-Chi phí nhân công	69,464,952,701	70,561,637,854
-Chi phí khấu hao+phânbổ	14,527,321,838	15,203,117,120
Cộng	2,102,894,237,943	1,442,100,524,363

28. Thuế TNDN

	2021/12/31	2020/12/31
Lợi nhuận trước thuế	82,439,764,721	87,823,039,345
Điều chỉnh:		
-CN Hải Dương(lãi lỗ)miễn thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	82,439,764,721	87,823,039,345
Thuế TNDN phải nộp	14,510,511,826	16,318,784,992
Lợi nhuận sau thuế	67,929,252,895	71,504,254,353

Giao dịch người có liên quan

	2021/12/31	2020/12/31
Nhập khẩu NVL Công ty Taya (Taiwan)	2,521,490,793	3,774,848,831
Phí sử dụng thương hiệu Công ty Taya (Taiwan)	2,103,426,483	1,639,701,016
Phí sử dụng CN UL Công ty Taya (Taiwan)	843,153,991	616,735,128
Nợ phải trả Công ty Taya (Taiwan)	287,346,947	929,415,593

Biên Hòa, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Ký thay Tổng giám đốc
TRẦN BỘI NGHI	SU YU CHUN	WU CHIA LING
		Giám đốc hành chính